VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 541 + 542)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng						
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	26,2	22,5	18,7	15	11,2	
8701.10.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	7,5	5	2,5	0	0	
8701.10.99	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:						
8701.20.10	- - Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8701.20.10.10	- - - Loại dung tích xi lanh dưới 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.10.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
8701.20.91	- - - Mới:						
8701.20.91.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.91.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.20.99	- - - Loại khác:						
8701.20.99.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.20.99.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	- - Không quá 18 kW:						
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.91.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.91.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.91.90	- - - Loại khác:						
8701.91.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.91.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.92.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.92.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.92.90	- - - Loại khác:						
8701.92.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.92.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.93.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8701.93.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.93.90	- - - Loại khác:						
8701.93.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.93.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.94.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.94.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.94.90	- - - Loại khác:						
8701.94.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.94.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.95	- - Trên 130 kW:						
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp:						
8701.95.10.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.95.10.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8701.95.90	- - - Loại khác:						
8701.95.90.10	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	11,2	7,5	3,7	0	0	
8701.95.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	- - Dạng CKD:						
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.10.79	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.89	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.10.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)						
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.20.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	63	56	
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.20.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.20.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
8702.30.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.30.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.30.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.40.69	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.40.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Loại khác:						
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.40.99	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8702.90.59	- - - - Loại khác	4,5	4,1	3,7	3,3	2,9	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.69	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.79	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	63	56	
8702.90.90	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**						
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70	70	70	63	56	
8703.10.90	- - Loại khác	70	70	70	63	56	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.21.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	70	70	70	63	56	
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.21.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.22.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	63,6	57,2	50,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52	52	52	52	46,2	
	- - - - Loại khác:						
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	47	47	47	47	47	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52	52	52	52	45	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52	52	52	52	45	
	- - - - Loại khác:						
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.24.69	- - - - - Loại khác	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.31.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:						
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	63	56	
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.31.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - - Loại khác:						
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.33.90	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.40.36	- - - - Loại khác	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47	47	47	47	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.53	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.60.36	- - - - Loại khác	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.60.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:						
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47	47	47	47	47	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52	52	52	52	46,2	
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52	52	52	52	45	
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47	47	47	47	47	
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	64,1	58,3	52,5	46,6	
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	63	56	
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	63,6	57,2	50,9	
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	63	56	
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	63	56	
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	70	63	56	
8703.80.99	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	63	56	
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	63	56	
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	70	70	70	63	56	
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	70	70	70	63	56	
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	63	56	
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	63	56	
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	63,6	57,2	50,9	
8703.90.99	- - - Loại khác	70	70	70	63	56	
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**						
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	- - Dạng CKD:						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50	50	50	45	40	
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	45,4	40,9	36,3	
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,6	25,3	23	20,7	18,4	
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	18,4	16,9	15,3	13,8	12,3	
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	9,2	8,4	7,6	6,9	6,1	
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	9,2	8,4	7,6	6,9	6,1	
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	70	70	70	63	56	
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.21.29	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	49,5	45	40,5	36	31,5	
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.22.29	- - - - - Loại khác	49,5	45	40,5	36	31,5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ	49,5	45	40,5	36	31,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn						
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,5	25	22,5	20	17,5	
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	49,5	45	40,5	36	31,5	
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.29	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.23.69	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0	0	0	
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.31.11	- - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	70	70	70	63	56	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.31.29	- - - - Loại khác	70	70	70	63	56	
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.11	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.29	- - - - - Loại khác	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.31	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50,4	45,8	41,2	36,6	32	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8704.32.49	- - - - - Loại khác	27,5	25	22,5	20	17,5	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.51	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.69	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.72	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	13,7	12,5	11,2	10	8,7	
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	9,1	8,3	7,5	6,6	5,8	
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.32.89	- - - - - Loại khác	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.91	- - - - - Ô tô đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh	0	0	0	0	0	
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70	70	70	63	56	
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50,4	45,8	41,2	36,6	32	
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27,5	25	22,5	20	17,5	
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	18,3	16,6	15	13,3	11,6	
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	7,5	5	2,5	0	0	
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	3,7	2,5	1,2	0	0	
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	
8705.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8706.00.19	- - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
8706.00.39	- - Loại khác	25,4	22,9	20,3	17,8	15,2	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	29	26,1	23,2	20,3	17,4	
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.10.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8707.90.19	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.29	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
8707.90.90	- - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.10.90	- - Loại khác:						
8708.10.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.10.90.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.29.17.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 10 tấn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29.17.20	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.17.90	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.29.18.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.18.20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.29.18.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29.19	- - - - Loại khác:						
8708.29.19.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.19.20	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.19.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
8708.29.95	- - - - - Loại khác	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn:						
8708.29.96.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.96.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô:						
8708.29.97.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.97.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.98	- - - - - Loại khác:						
8708.29.98.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.98.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.29.99	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.29.99.10	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.29.99.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.30.29	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.30.30.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.30.30.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.30.90	- - Loại khác:						
8708.30.90.10	- - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.30.90.90	- - - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.40.13.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.13.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.40.19	- - - Loại khác:						
8708.40.19.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.40.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.40.27.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.27.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.27.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.40.29	- - - Loại khác:						
8708.40.29.10	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.29.20	- - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.29.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Bộ phận:						
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.40.91.10	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	21,8	19,6	17,4	15,2	13	
8708.40.91.90	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.40.99	- - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.50.13.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.13.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.19	- - - Loại khác:						
8708.50.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21,8	19,6	17,4	15,2	13	
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.50.27.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.27.90	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.50.29	- - - Loại khác:						
8708.50.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.29.90	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - Bộ phận:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa:						
8708.50.91.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.91.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.92	- - - - Loại khác:						
8708.50.92.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.50.92.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.50.95	- - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.50.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.70.17.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.17.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.70.18	- - - - Loại khác:						
8708.70.18.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.18.90	- - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.70.19	- - - Loại khác:						
8708.70.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.19.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.70.23.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.23.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.29	- - - Loại khác:						
8708.70.29.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.29.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.70.34.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.34.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.39	- - - Loại khác:						
8708.70.39.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.39.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.96.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.96.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	17,2	15,5	13,8	12	10,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.70.99	- - - Loại khác:						
8708.70.99.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.70.99.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	18	16	14	12	
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:						
8708.80.17.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.80.17.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.80.19	- - - Loại khác:						
8708.80.19.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.80.19.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.80.99	- - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20,2	13,5	6,7	0	0	
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	16,5	11	5,5	0	0	
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.91.17.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.91.17.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8708.91.18	- - - - - Loại khác:						
8708.91.18.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	
8708.91.18.90	- - - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
8708.91.19	- - - - Loại khác:						
8708.91.19.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,2	1,5	0,7	0	0	
8708.91.19.90	- - - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.91.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.92.10.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
	- - - - Bộ phận:						
8708.92.10.20	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	20	18	16	14	12	
8708.92.10.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.92.20.10	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh, kể cả bộ phận giảm thanh thẳng	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.92.20.20	- - - - Bộ phận	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.92.51.10	- - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.51.90	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.52	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						
8708.92.61.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.61.90	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.62	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.92.90	- - - Loại khác:						
	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh:						
8708.92.90.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.92.90.20	- - - - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.92.90.90	- - - - Bộ phận	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	24,5	22	19,6	17,1	14,7	
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05:						
8708.93.70.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.93.70.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.93.90	- - - Loại khác:						
8708.93.90.10	- - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.93.90.90	- - - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.94.11.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.11.90	- - - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
8708.94.19	- - - - Loại khác:						
8708.94.19.10	- - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.19.90	- - - - - Loại khác	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - - Loại khác:						
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.99	- - - - Loại khác:						
	- - - - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái:						
8708.94.99.10	- - - - - - Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.94.99.20	- - - - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.94.99.90	- - - - - Bộ phận	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
8708.95.90	- - - Bộ phận	6,3	5,7	5	4,4	3,8	
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ:						
8708.99.11.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.99.11.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.19	- - - - Loại khác:						
8708.99.19.10	- - - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.20 và 8701.30)	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
8708.99.19.90	- - - - - Loại khác	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu:						
8708.99.21.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.21.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu:						
8708.99.24.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.24.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác:						
8708.99.25.10	- - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.25.90	- - - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn):						
8708.99.30.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.30.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó:						
8708.99.40.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.40.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt:						
8708.99.50.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.50.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ:						
8708.99.70.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8708.99.70.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.80	- - - - Loại khác:						
8708.99.80.10	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
8708.99.80.90	- - - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
	- - - Loại khác:						
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	2,5	2	1,5	1	0,5	
8708.99.99	- - - - Loại khác	2,5	2	1,5	1	0,5	
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên**						
	- Xe:						
8709.11.00	- - Loại chạy điện	2	1	0	0	0	
8709.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	
8709.90.00	- Các bộ phận	2	1	0	0	0	
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0	0	0	0	0	
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**						
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.10.99	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.13	- - - Xe “pocket motorcycle”	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.15	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.16	- - - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.19	- - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.93	- - - Xe “pocket motorcycle”	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8711.20.95	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.96	- - - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.20.99	- - - Loại khác	72,6	62,2	51,8	41,5	31,1	
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.30.90	- - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.19	- - - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.40.90	- - Loại khác	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.50.90	- - Loại khác	67,3	57,7	48,1	38,5	28,8	
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	70	60	50	40	30	
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	70	60	50	40	30	
8711.60.13	- - - Xe mô tô loại khác	70	60	50	40	30	
8711.60.19	- - - Loại khác	70	60	50	40	30	
	- - Loại khác:						
8711.60.91	- - - Xe đạp	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8711.60.93	- - - Xe mô tô loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.60.99	- - - Loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	74,3	63,7	53,1	42,5	31,8	
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	70	60	50	40	30	
8711.90.90	- - Loại khác	69,1	59,2	49,3	39,5	29,6	
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**						
8712.00.10	- Xe đạp đua	3,7	2,5	1,2	0	0	
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8712.00.30	- Xe đạp khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8712.00.90	- Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**						
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	30,6	26,2	21,8	17,5	13,1	
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.50	- - Vành bánh xe	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8714.10.90	- - Loại khác	28,8	24,7	20,6	16,5	12,3	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	35	30	25	20	15	
8714.91.99	- - - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.92.90	- - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:						
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.93.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	37,6	32,2	26,8	21,5	16,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8714.94.90	- - - Loại khác	35	30	25	20	15	
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.95.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.96.90	- - - Loại khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
	- - - Loại khác:						
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	39,3	33,7	28,1	22,5	16,8	
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	22,5	15	7,5	0	0	
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	15	10	5	0	0	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	3,7	2,5	1,2	0	0	
8716.39	- - Loại khác:						
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	15	10	5	0	0	
	- - - Loại khác:						
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8716.39.99	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác:						
8716.40.00.10	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8716.40.00.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	15	10	5	0	0	
8716.80.20	- - Xe cút kít	15	10	5	0	0	
8716.80.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
8716.90	- Bộ phận:						
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.19	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	11,2	7,5	3,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
8716.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0	0	0	
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	
88.03	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**						
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0	0	0	
8803.90	- Loại khác:						
8803.90.10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0	0	0	
8803.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
8805.29	- - Loại khác:						
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	
8805.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 89						
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.20.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7,5	5	2,5	0	0	
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt**						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	7,5	5	2,5	0	0	
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	3,7	2,5	1,2	0	0	
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**						
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
8903.91.00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	7,5	5	2,5	0	0	
8903.92.00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	7,5	5	2,5	0	0	
8903.99.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.31	- - Loại có công suất không quá 4.000 hp	3,7	2,5	1,2	0	0	
8904.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	3,7	2,5	1,2	0	0	
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	3,7	2,5	1,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	3,7	2,5	1,2	0	0	
8905.90.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	3,7	2,5	1,2	0	0	
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	
8907.90	- Loại khác:						
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0	0	0	
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**						
	- Vật kính:						
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	
9002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**						
9004.10.00	- Kính râm	15	10	5	0	0	
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	
9004.90.90	- - Loại khác:						
9004.90.90.10	- - - Kính bảo hộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	
9004.90.90.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	18,7	12,5	6,2	0	0	
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.51.00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	18,7	12,5	6,2	0	0	
9006.52.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0	0	0	
9006.53.00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0	0	0	
9006.59	- - Loại khác:						
	- - - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	0	0	0	0	0	
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9006.69.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	11,2	7,5	3,7	0	0	
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9006.99	- - Loại khác:						
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	11,2	7,5	3,7	0	0	
9006.99.90	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0	0	0	0	0	
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**						
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0	0	0	
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
90.13	**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**						
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0	0	0	
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9013.80.20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0	0	0	
9013.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0	0	0	
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	
9014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	
9015.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0	0	0	
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	
9015.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9016.00.00	**Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	0	0	0	0	0	
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	- - Máy vẽ	0	0	0	0	0	
9017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	- - Thước	0	0	0	0	0	
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	
9017.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0	0	0	
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0	0	0	
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	
9018.90.30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0	0	0	
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0	0	0	
9020.00.00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**						
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0	0	0	
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	
9021.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0	0	0	
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9024.90.10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9024.90.20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	
9025.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.80	- Dụng cụ khác:						
9025.80.20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.80.30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9025.90.10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9025.90.20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:						
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu						
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:						
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:						
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):						
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):						
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:						
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9027.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	- - Công tơ nước	0	0	0	0	0	
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	18,7	12,5	6,2	0	0	
9028.30.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	15	10	5	0	0	
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	15	10	5	0	0	
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	
9029.90.20	- - Của hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0	0	0	
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:						
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:						
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.89	- - Loại khác:						
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0	0	0	
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**						
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:						
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.20	- Bàn kiểm tra:						
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp						
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:						
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	
9031.90.12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.90.13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
9031.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**						
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:						
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:						
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	18	12	6	0	0	
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	18	12	6	0	0	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	0	0	0	0	0	
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0	0	0	0	0	
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	
9032.90.30	- - Của hàng hóa hoạt động bằng điện khác	0	0	0	0	0	
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
90.33	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**						
9033.00.10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	
9033.00.20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 545 + 546)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng